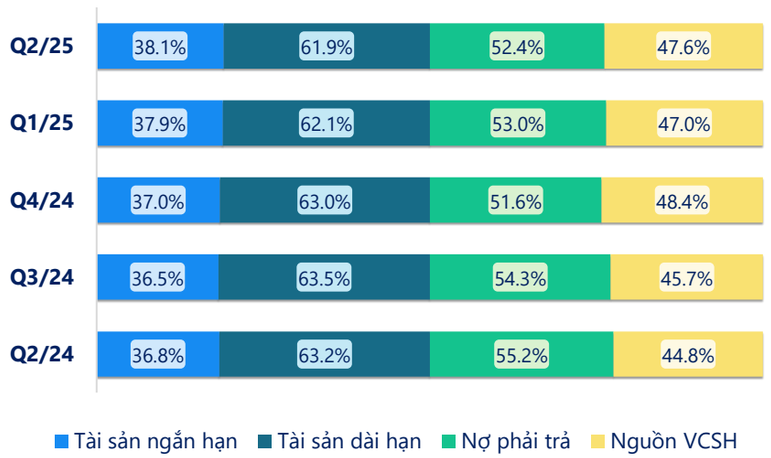
FireAnt

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,279
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,700
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	790
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	261
P/E	19.8
EPS	438

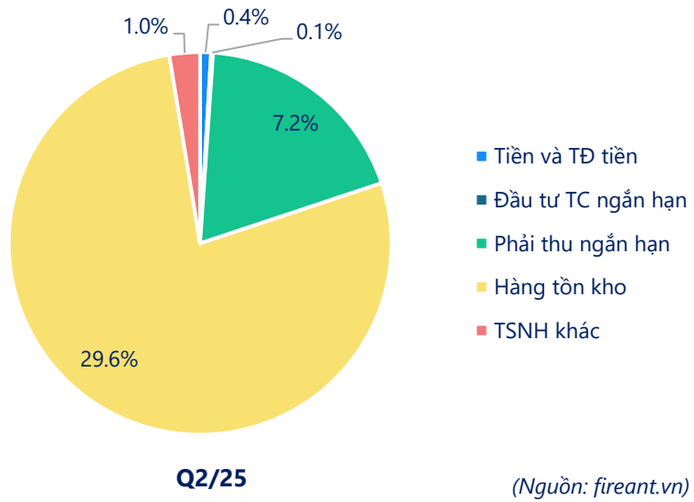
	YTD	1T	3T	6T
TDF	-17.1%	-5.4%	-23.0%	-23.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



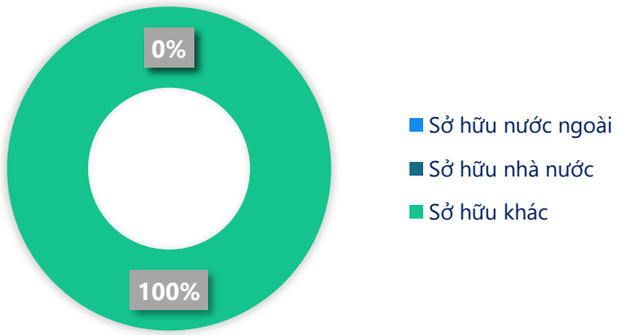
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



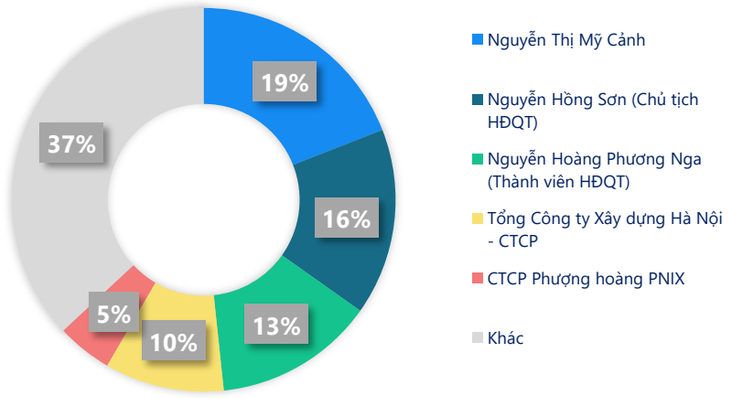
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



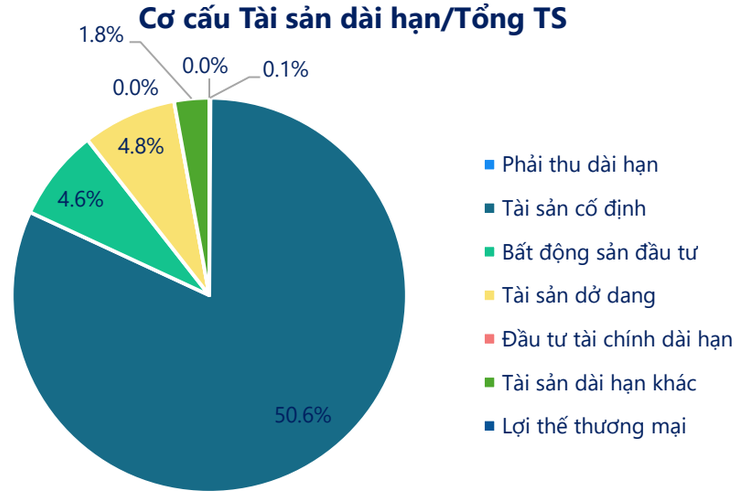
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

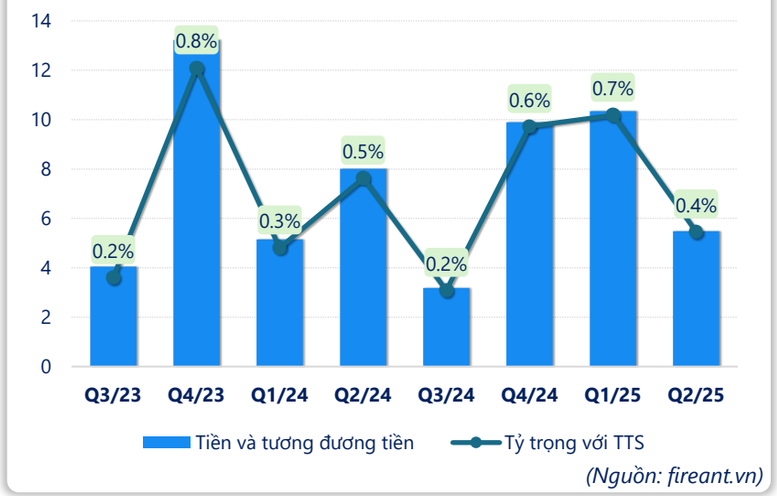


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

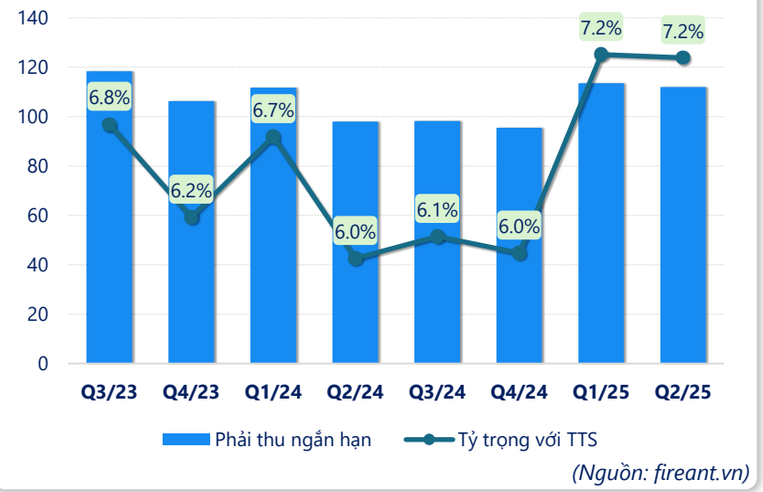
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Tiền và tương đương tiền



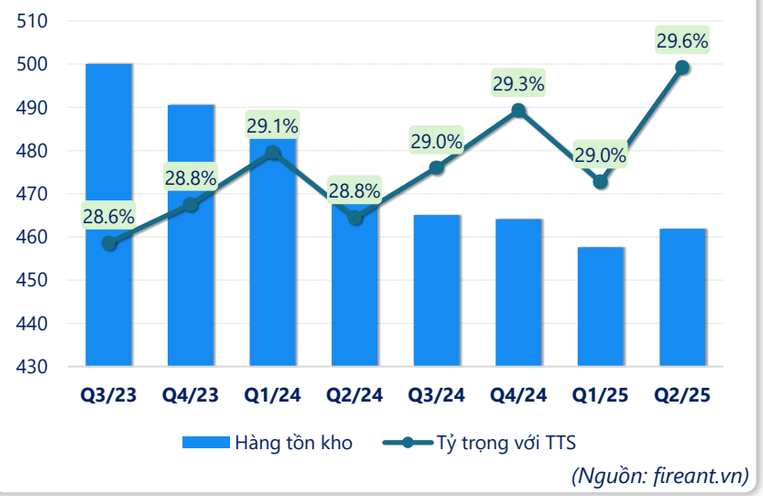
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



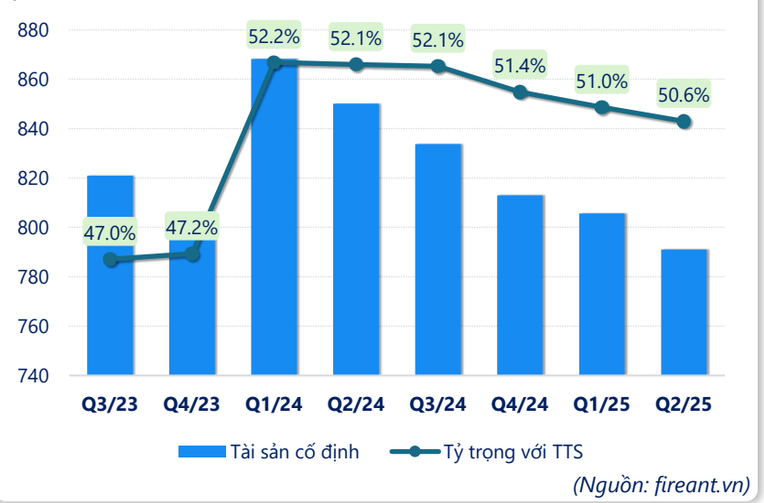
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



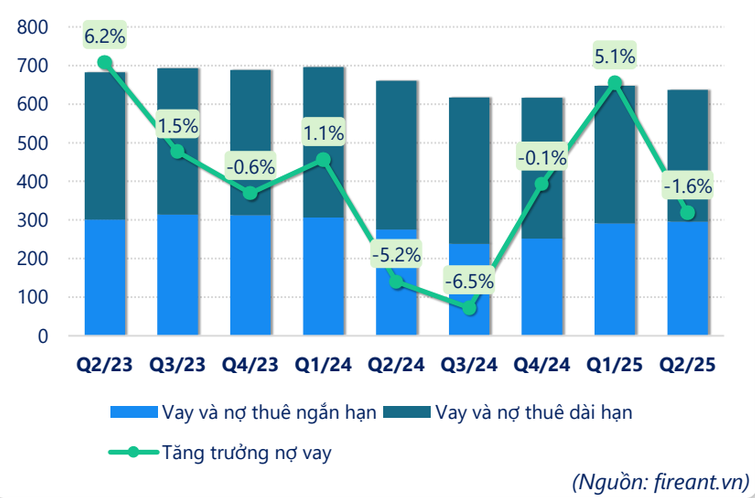
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



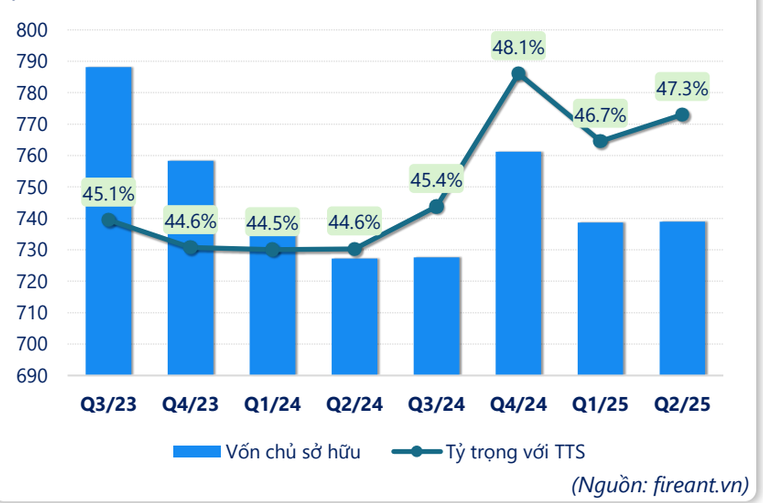
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

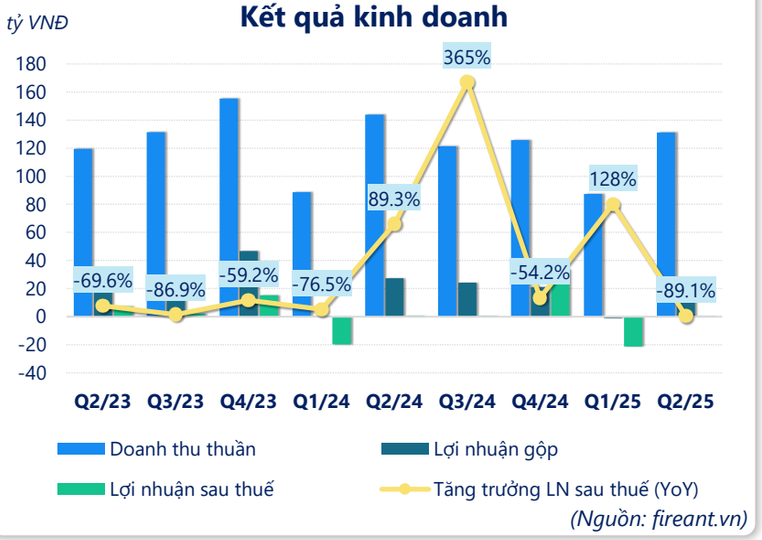


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

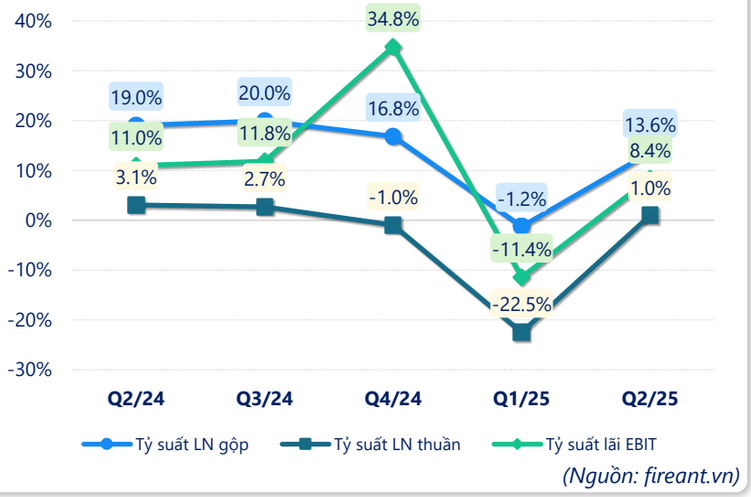
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Kết quả kinh doanh



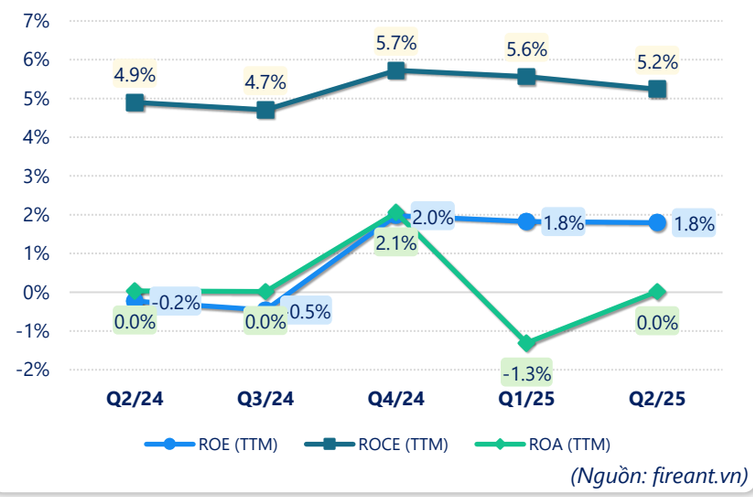
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



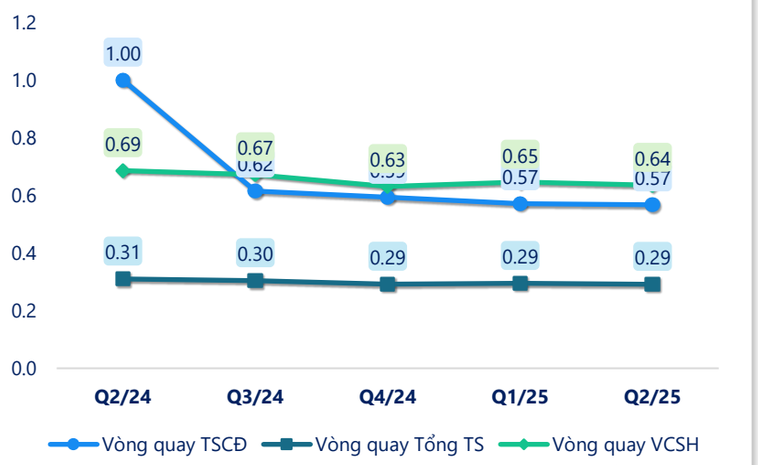
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



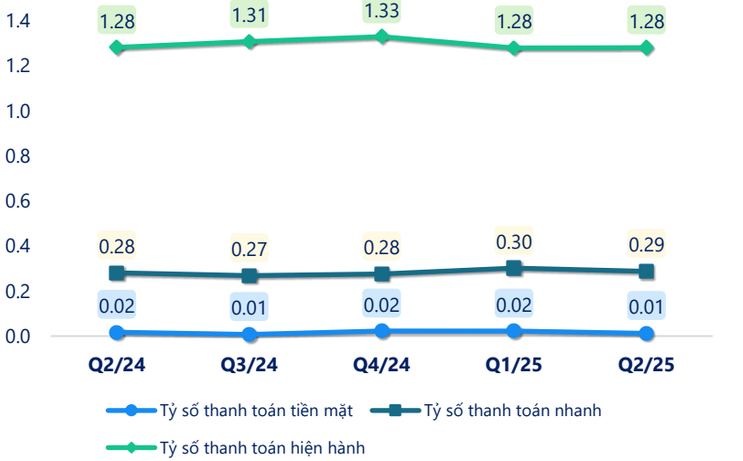
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



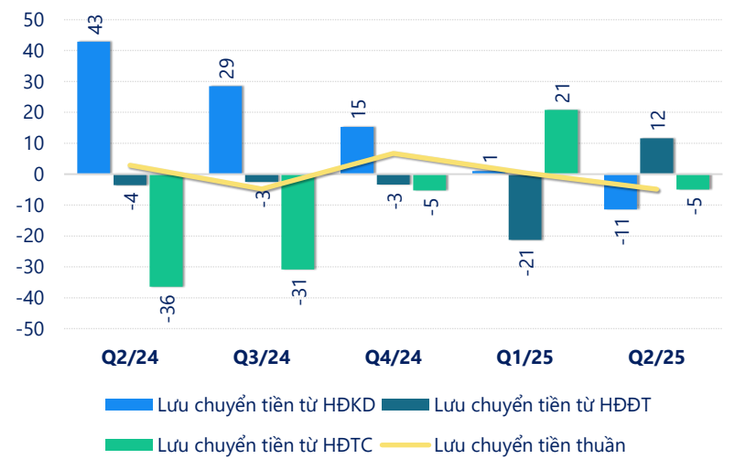
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,563**	**1,582**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	596	584	2.0%
Tiền và tương đương tiền	5.48	9.89	-44.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	112	95.3	17.6%
Hàng tồn kho	462	463	-0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	15.0	2.6%
Tài sản dài hạn	**967**	**997**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0.95	0.31	203%
Tài sản cố định	791	824	-4.0%
Bất động sản đầu tư	72.6	74.8	-2.9%
Tài sản dở dang	74.6	71.0	5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**27.7**	**27.3**	**1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	819	817	0.3%
Nợ ngắn hạn	**465**	**440**	**5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	296	252	17.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.1	80.5	-16.7%
Nợ dài hạn	354	377	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	341	364	-6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**744**	**765**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**739**	**760**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**4.59**	**4.71**	**-2.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	144	121	126	87.5	131
Giá vốn hàng bán	116	97.2	105	88.6	113
Lợi nhuận gộp	27.4	24.2	21.1	-1.09	17.8
Doanh thu HĐTC	0.22	0.00	0.06	0.03	0.00
Chi phí TC	11.8	11.5	8.92	10.3	10.4
Chi phí lãi vay	11.8	11.5	8.35	10.3	10.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.77	5.84	5.54	4.57	5.31
Chi phí QLDN	4.66	3.65	7.96	3.79	0.81
LN thuần từ HĐKD	4.42	3.26	-1.23	-19.7	1.27
Lợi nhuận khác	-0.39	-0.38	36.6	-0.58	-0.63
LN trước thuế	4.03	2.88	35.4	-20.2	0.64
Lợi nhuận sau thuế	0.61	0.39	33.7	-21.2	0.27
LNST của CĐ cty mẹ	0.61	0.39	33.7	-21.2	0.27

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.8	28.5	15.3	1.00	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.57	-2.53	-3.35	-21.3	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.4	-30.8	-5.27	20.8	-5.02
Tiền đầu kỳ	5.15	8.01	3.18	9.89	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	**2.86**	**-4.83**	**6.71**	**0.45**	**-4.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.01	3.18	9.89	10.3	5.48

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic